

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 70

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 33 ngày 11 tháng 1 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 11 năm 2016 với mã chứng khoán là AAA.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2021
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Đình Xuân Cường	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2021
Bà Trần Thị Thoản	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2021
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc
Bà Hòa Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thoản	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 9 tháng 1 năm 2022 là Ông Phạm Ánh Dương và từ ngày 10 tháng 1 năm 2022 đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Lê Trung.

Bà Hòa Thị Thu Hà, Phó Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 1001/2022/UQ ngày 10 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61515943/22574543-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 70, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Lê Tuấn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 5095-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.354.610.509.760	4.496.050.828.524
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.988.170.740.182	963.717.122.052
111	1. Tiền		1.156.983.447.299	237.314.356.418
112	2. Các khoản tương đương tiền		831.187.292.883	726.402.765.634
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	436.156.000.000	758.600.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		436.156.000.000	758.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.795.468.441.466	1.669.170.204.812
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	1.136.560.751.303	593.031.603.446
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	369.721.515.275	790.942.957.319
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	84.906.400.000	42.643.890.561
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	215.105.974.668	254.298.459.186
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(10.826.199.780)	(11.746.705.700)
140	IV. Hàng tồn kho	11	997.384.835.429	946.809.379.604
141	1. Hàng tồn kho		997.384.835.429	947.201.357.809
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(391.978.205)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		137.430.492.683	157.754.122.056
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	18	25.561.564.271	32.032.873.971
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		111.868.928.412	124.628.269.153
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	1.092.978.932

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.654.916.125.531	4.073.363.572.384
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		278.966.433.205	173.910.564.469
211	1. Phải thu dài hạn khách hàng	7.1	217.828.798.677	42.725.601.801
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	8	44.699.588.400	114.055.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	16.438.046.128	17.129.962.668
220	II. Tài sản cố định		2.100.839.611.952	2.325.026.613.214
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.022.419.512.484	2.245.284.822.658
222	Nguyên giá		3.482.794.904.334	3.478.172.861.811
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.460.375.391.850)	(1.232.888.039.153)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	78.420.099.468	79.741.790.556
228	Nguyên giá		97.500.446.394	95.689.126.074
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.080.346.926)	(15.947.335.518)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	526.347.470.213	447.748.684.374
231	1. Nguyên giá		589.841.711.552	477.482.460.565
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(63.494.241.339)	(29.733.776.191)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		853.176.364.818	361.230.196.821
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	853.176.364.818	361.230.196.821
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	569.909.270.071	488.178.292.178
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		521.914.270.071	401.303.292.178
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.995.000.000	17.353.094.158
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(478.094.158)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	70.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		325.676.975.272	277.269.221.328
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	18	287.014.288.216	261.846.885.299
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	2.112.010.295	230.359.530
269	3. Lợi thế thương mại	19	36.550.676.761	15.191.976.499
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.009.526.635.291	8.569.414.400.908

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.555.144.898.241	4.545.451.942.407
310	I. Nợ ngắn hạn		3.282.339.419.557	3.772.834.861.366
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20.1	609.834.689.481	542.479.516.287
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20.2	147.979.129.414	106.523.885.106
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	39.202.557.924	20.412.399.497
314	4. Phải trả người lao động	22	44.367.894.217	30.484.477.756
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	21.534.971.150	23.311.616.663
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23	66.065.977.511	88.300.646.698
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	162.955.107.399	17.095.593.461
320	8. Vay và nợ ngắn hạn	25	2.183.181.098.128	2.943.359.269.628
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26	7.217.994.333	867.456.270
330	II. Nợ dài hạn		1.272.805.478.684	772.617.081.041
331	1. Phải trả người bán dài hạn	20.1	887.312.160	25.253.997.253
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	23	89.443.518.069	101.907.915.696
337	3. Phải trả dài hạn khác	24	6.476.802.623	6.111.802.618
338	4. Vay và nợ dài hạn	25	1.175.997.845.832	617.146.847.843
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	-	22.196.517.631
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.454.381.737.050	4.023.962.458.501
410	I. Vốn chủ sở hữu	27	5.454.381.737.050	4.023.962.458.501
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		3.264.344.960.000	2.217.599.740.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.264.344.960.000	2.217.599.740.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		712.591.123.817	692.074.189.329
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		26.544.930.000	26.544.930.000
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(9.142.474.446)	(1.007.294.337)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		80.481.616.464	80.481.616.464
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		13.177.404.323	13.177.404.323
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		706.493.529.920	568.716.740.171
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		374.404.489.280	313.931.181.110
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		332.089.040.640	254.785.559.061
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		659.890.646.972	426.375.132.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.009.526.635.291	8.569.414.400.908

Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng kiêm người lập

Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	13.154.009.928.330	7.438.249.657.913
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(10.900.064.329)	(9.692.642.869)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	13.143.109.864.001	7.428.557.015.044
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(11.841.734.480.539)	(6.651.621.793.680)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.301.375.383.462	776.935.221.364
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	213.876.129.052	168.671.082.125
22	7. Chi phí tài chính	30	(199.733.463.745)	(228.577.022.279)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)</i>		<i>(151.665.660.549)</i>	<i>(201.246.469.116)</i>
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	17.1	22.873.141.538	16.704.296.145
25	9. Chi phí bán hàng	31	(738.538.104.564)	(255.844.520.030)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(194.751.557.339)	(166.965.892.910)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		405.101.528.404	310.923.164.415
31	12. Thu nhập khác	32	8.617.829.548	15.725.066.538
32	13. Chi phí khác	32	(15.851.305.956)	(7.899.714.407)
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác	32	(7.233.476.408)	7.825.352.131
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		397.868.051.996	318.748.516.546
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(97.803.195.967)	(35.806.612.917)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	34.3	24.078.168.390	230.907.050
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		324.143.024.419	283.172.810.679
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		290.241.012.297	262.240.818.737
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		33.902.012.122	20.931.991.942

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	994	982
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	36	994	982



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng kiêm người lập



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		397.868.051.996	318.748.516.546
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		315.934.993.090	287.129.075.280
03	(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng		(1.790.578.283)	12.264.308.359
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.222.727.270	530.341.283
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(136.349.091.691)	(146.635.069.619)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)		160.990.151.352	206.334.281.030
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		741.876.253.734	678.371.452.879
09	Giảm các khoản phải thu		11.880.702.848	12.441.026.520
10	Giảm hàng tồn kho		55.068.047.660	257.146.509.042
11	Giảm các khoản phải trả		(54.712.879.349)	(92.417.605.498)
12	Tăng chi phí trả trước		(22.657.668.375)	(10.735.054.369)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	59.670.020.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(151.210.894.500)	(199.338.047.060)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(91.995.191.514)	(49.594.962.419)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	26	(44.628.087.732)	(43.004.620.889)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		443.620.282.772	612.538.718.206
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(668.611.230.534)	(271.433.582.812)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		6.450.677.615	4.112.727.274
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.621.059.878.400)	(1.763.101.249.909)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.039.289.323.027	2.683.864.408.389
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ tiền thu về)		(400.404.312.220)	(847.349.584.134)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		347.897.480.000	92.682.780.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		146.047.740.641	135.925.582.576
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(150.390.199.871)	34.701.081.384

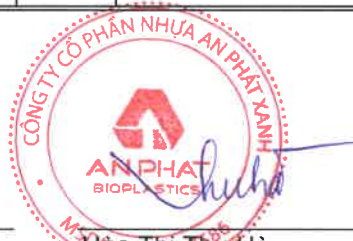
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	27.1	1.145.712.154.488	569.961.500.000
33	Tiền thu từ đi vay		8.908.162.396.049	6.929.547.159.005
34	Tiền trả nợ gốc vay		(9.166.083.799.630)	(7.365.247.885.274)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(148.545.935.501)	(108.671.913.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		739.244.815.406	25.588.860.731
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.032.474.898.307	672.828.660.321
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		963.717.122.052	291.674.680.985
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.021.280.177)	(786.219.254)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	1.988.170.740.182	963.717.122.052

Handwritten signature

Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng kiêm người lập



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 33 ngày 11 tháng 1 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 11 năm 2016 với mã chứng khoán là AAA.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Nhóm Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp cho đến thời điểm hoàn thành và bàn giao cho khách hàng, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Nhóm Công ty có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động khác thông thường là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty An Phát Holdings”) là công ty mẹ cấp cao nhất của Công ty. Công ty An Phát Holdings và các công ty con sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.964 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.072 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 9 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần An Tiến Industries (HII) (“Công ty An Tiến”)	Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	50,51	50,51	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, sản xuất phụ gia và bột đá
2	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (“Công ty An Phát Complex”)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	92,06	92,06	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd (“Công ty An Thành Singapore”) (i)	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	50,51	100	Kinh doanh hạt nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
4	Công ty Cổ phần An Thành Bicol ("Công ty An Thành") (i)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	65,10	99,37	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín") (i)	Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	35,36	70	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ven biển và biển dương
6	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 ("Công ty An Phát Complex 1") (i)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	46,95	51	Phát triển và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
7	Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh")	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	86,46	86,46	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa
8	An Phat International, Inc. (ii)	10701 Corporate Drive, Suite 268, Stafford, Texas 77477, USA	99,998	99,998	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
9	AFC EcoPlastics, LLC. (ii)	PO Box 1831 Austin, Texas 78767, USA.	74,998	75	Kinh doanh hạt nhựa

(i) Công ty sở hữu các công ty con này gián tiếp qua công ty con khác, theo đó, tỷ lệ lợi ích trong các công ty con này khác với tỷ lệ biểu quyết.

(ii) Ngày 15 tháng 4 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc mua 7.425.000 cổ phần phát hành mới của An Phat International, Inc., theo đó, An Phat International, Inc. trở thành công ty con của Công ty với tỷ lệ sở hữu 99,99%. Tại ngày mua, An Phat International, Inc. sở hữu 75% vốn điều lệ trong AFC EcoPlastics, LLC. Theo đó, thông qua giao dịch này, AFC EcoPlastics, LLC. cũng trở thành công ty con của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Nhóm Công ty và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí đấu giá quyền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích hoặc giá trị hợp lý tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho khác (tiếp theo)

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	5 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Đối với các bất động sản đầu tư cho thuê dài hạn có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ mà doanh thu được ghi nhận một lần cho toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước như được trình bày tại Thuyết minh số 3.17, khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư này được ghi nhận toàn bộ một lần cùng thời điểm ghi nhận doanh thu.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Chi phí nghiên cứu, phát triển thị trường; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con nhưng không mất quyền kiểm soát

Khi Công ty mua thêm lợi ích trong công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần lợi ích mua thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

Khi Công ty chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con mà không mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của phần lợi ích đã chuyển nhượng được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Người mua trả tiền trước*

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản “Người mua trả tiền trước” trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích hợp nhất, báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con ở nước ngoài sẽ được chuyển đổi sang VND dựa trên:

- ▶ Báo cáo tài chính được trình bày bằng ngoại tệ và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- ▶ Hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200/2014-TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi mất quyền kiểm soát trong công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ và thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Nhóm Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Nhóm Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Nhóm Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Ban Giám đốc đánh giá rằng các chứng quyền có tác động suy giảm khi các chứng quyền này đến hạn thực hiện quyền chuyển đổi và theo đó, lãi suy giảm sẽ được tính khi các chứng quyền đến hạn được thực hiện quyền chuyển đổi.

3.20 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Nhóm Công ty theo hoạt động kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp và dựa trên khu vực địa lý của việc bán hàng.

3.21 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là bên liên quan.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

4.1 *Công ty An Phát International, Inc.*

Tháng 4 năm 2021, Công ty An Phát International, Inc. ("Công ty APA") đã phát hành thêm 7.425.000 cổ phần, tương đương 99,997% tổng vốn cổ phần, cho Công ty với tổng giá phí là 7.425.000 USD, tương đương với 171.594.400.000 VND. Theo đó, Công ty APA trở thành công ty con của Nhóm Công ty. Tại ngày mua, Công ty APA sở hữu 75% phần vốn góp trong Công ty AFC EcoPlastics, LLC ("Công ty AFC"). Thông qua giao dịch này, Nhóm Công ty cũng đã gián tiếp sở hữu Công ty AFC. Hoạt động chính của Công ty APA và Công ty AFC là kinh doanh các sản phẩm nhựa.

Trong tháng 7 năm 2021, Công ty tiếp tục góp vốn 55,6 tỷ VND vào An Phát International, Inc. và nâng tỷ lệ vốn nắm giữ của Công ty tại An Phát International, Inc. lên 99,998%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.1 Công ty An Phat International, Inc. (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty An Phat International, Inc. tại ngày mua được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua

Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.784.900.780
Các khoản phải thu và ứng trước cho nhà cung cấp	266.059.935.180
Hàng tồn kho	105.251.525.280
Các tài sản ngắn hạn khác	1.156.652.340
Tài sản cố định hữu hình	19.443.791.640
Tài sản cố định vô hình	1.682.687.520
Tài sản dài hạn khác	845.204.400
	449.224.697.140
Nợ phải trả	
Nợ và vay	44.424.655.440
Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	253.236.707.240
Phải trả khác	3.707.039.040
	301.368.401.720
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	147.856.295.420
Cổ đông không kiểm soát	(1.081.198.861)
Lợi thế thương mại (<i>Thuyết minh số 19</i>)	24.819.303.441
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán	171.594.400.000
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	54.784.900.780
Tiền chi để mua công ty con (*)	(171.594.400.000)
Tổng tiền thuần chi cho hợp nhất kinh doanh	(116.809.499.220)

(*) Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh nêu trên được thanh toán bằng tiền, bao gồm 115,8 tỷ VND được thanh toán trong năm 2020 và 55,8 tỷ VND được thanh toán trong năm này.

Kể từ ngày mua, Công ty APA và Công ty AFC đã đóng góp một khoản lỗ 31,1 tỷ VND vào lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty.

Doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Công ty APA và Công ty AFC cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến trước ngày hợp nhất tương ứng là 303,6 tỷ VND và 2,4 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.571.417.671	1.358.265.825
Tiền gửi ngân hàng	1.155.412.029.628	235.956.090.593
Các khoản tương đương tiền (*)	831.187.292.883	726.402.765.634
TỔNG CỘNG	1.988.170.740.182	963.717.122.052

(*) Là khoản tiền gửi bằng VND và USD tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng, với lãi suất từ 3% đến 5,4%/năm với tiền gửi bằng VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3% đến 4,2%/năm) và 0% với tiền gửi bằng USD.

Một số tài khoản tiền gửi với tổng số tiền là 37,1 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

Công ty cũng có một khoản tiền gửi bị phong tỏa với tổng giá trị là 16,5 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho toàn bộ tiện ích tín dụng cấp bởi một ngân hàng thương mại cho Công ty An Vinh.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	11.156.000.000	11.156.000.000	-	682.600.000.000	682.600.000.000	-
Phải thu từ giao dịch mua, bán lại trái phiếu (ii)	425.000.000.000	425.000.000.000	-	76.000.000.000	76.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	436.156.000.000	436.156.000.000	-	758.600.000.000	758.600.000.000	-

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 4%/năm đến 7,4%/năm).

Trong đó, các tài khoản tiền gửi với số tiền là 9 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

(ii) Các khoản phải thu từ các giao dịch mua, bán lại trái phiếu giữa Công ty và Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty VPS"). Theo đó, Công ty sẽ bán lại các khoản trái phiếu doanh nghiệp cho Công ty VPS vào tháng 4 năm 2022 và được hưởng mức lãi quy đổi 7,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu từ cho thuê dài hạn đất, hạ tầng khu công nghiệp, bán nhà xưởng và các dịch vụ liên quan	24.493.448.269	2.262.494.898
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	54.492.480.000	-
Phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh hạt nhựa, bao bì và dịch vụ khác	<u>1.057.574.823.034</u>	<u>590.769.108.548</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.136.560.751.303</u>	<u>593.031.603.446</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.600.118.980)	(5.210.485.100)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác</i>	1.113.999.501.391	532.338.464.260
<i>Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	22.561.249.912	60.693.139.186
Dài hạn		
Phải thu từ bên liên quan (*) (Thuyết minh số 35)	<u>217.828.798.677</u>	<u>42.725.601.801</u>
TỔNG CỘNG	<u>217.828.798.677</u>	<u>42.725.601.801</u>

(*) Đây là các khoản phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường") có kỳ hạn 30 tháng, không có lãi suất và phải thu Công ty Ankor Bioplastics Co. Ltd có kỳ hạn 60 tháng, hưởng lãi suất 1%/năm.

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước chi phí xây dựng	37.847.791.990	461.456.211.539
Trả trước cho người bán khác	329.246.334.120	235.438.566.236
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 35)	<u>2.627.389.165</u>	<u>94.048.179.544</u>
TỔNG CỘNG	<u>369.721.515.275</u>	<u>790.942.957.319</u>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(1.226.080.800)	(1.243.920.600)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Cho vay bằng VND (i)	40.000.000.000	33.821.490.561
Cho vay bằng USD (ii)	28.350.000.000	230.100.000
Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 35)	16.556.400.000	8.592.300.000
TỔNG CỘNG	84.906.400.000	42.643.890.561
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(5.292.300.000)
Dài hạn		
Cho vay bằng USD (iii)	14.699.588.400	-
Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 35)	30.000.000.000	114.055.000.000
TỔNG CỘNG	44.699.588.400	114.055.000.000

- (i) Khoản cho vay tín chấp một đối tác doanh nghiệp đáo hạn vào tháng 5 năm 2022 và hưởng lãi suất 9%/năm.
- (ii) Khoản cho tín chấp một đối tác doanh nghiệp đáo hạn vào tháng 12 năm 2022 và hưởng lãi suất 3%/năm.
- (iii) Khoản cho vay tín chấp một đối tác doanh nghiệp đáo hạn vào tháng 1 năm 2023 và hưởng lãi suất 1%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Đặt cọc mua cổ phần (i)	139.200.000.000	-	115.829.400.000	-
Lãi dự thu	10.369.692.650	-	45.080.447.522	-
Tạm ứng	20.633.164.158	-	55.902.188.724	-
Ký cược, ký quỹ	28.695.037.255	-	24.210.731.034	-
Phải thu khác	16.208.080.605	-	13.275.691.906	-
TỔNG CỘNG	215.105.974.668	-	254.298.459.186	-
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác	211.262.104.126	-	111.587.360.567	-
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	3.843.870.542	-	142.711.098.619	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.512.803.128	-	1.493.369.668	-
Phải thu khác (ii)	14.925.243.000	-	15.636.593.000	-
TỔNG CỘNG	16.438.046.128	-	17.129.962.668	-

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản đặt cọc này chủ yếu cho mục đích mua 4.550.000 cổ phần của Công ty An Vinh từ một đối tác doanh nghiệp và mua 2.900.000 cổ phần của Công ty An Tín từ một số cá nhân.
- (ii) Chủ yếu là số dư tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm của dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì số 6 ("Nhà máy số 6") từ tháng 6 năm 2017 đến tháng 12 năm 2043.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất Nhập khẩu Phúc Hưng	8.338.103.600	-	8.338.103.600	4.169.051.800
Công ty TNHH Dalian Hualaite Trading	1.226.080.800	-	1.243.920.600	-
Khác	1.477.191.946	215.176.566	6.333.733.300	-
TỔNG CỘNG	11.041.376.346	215.176.566	15.915.757.500	4.169.051.800

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Nguyên vật liệu	284.428.166.215	-	281.183.485.688	-
Hạ tầng các khu công nghiệp	15.837.382.659	-	286.153.699.917	-
Hàng hóa	374.703.440.615	-	119.782.951.846	(391.978.205)
Hàng mua đang đi đường	126.634.539.217	-	83.494.214.027	-
Thành phẩm	122.425.580.065	-	118.858.988.827	-
Công cụ, dụng cụ	28.288.914.262	-	25.502.849.184	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.259.366.872	-	4.970.734.580	-
Hàng gửi bán	38.807.445.524	-	27.254.433.740	-
TỔNG CỘNG	997.384.835.429	-	947.201.357.809	(391.978.205)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	391.978.205	352.469.704
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	39.508.501
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(391.978.205)	-
Số cuối năm	-	391.978.205

Một số hàng tồn kho với giá trị 472,1 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Số đầu năm	973.818.596.828	2.134.681.069.811	304.735.916.357	16.142.046.170	15.517.020.000	33.278.212.645	3.478.172.861.811
- Mua trong năm	-	4.268.911.627	3.249.895.633	836.141.818	4.809.950.000	785.869.000	13.950.768.078
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.316.366.054	-	-	-	-	4.807.217.963	18.123.584.017
- Tăng do mua lại công ty con	10.719.357.657	-	7.972.562.164	751.871.819	-	-	19.443.791.640
- Thanh lý, nhượng bán	(975.311.272)	(34.613.906.636)	(8.926.240.568)	(363.745.000)	(865.970.000)	(902.363.636)	(46.647.537.112)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(142.132.800)	(530.880)	(93.289.977)	(12.610.443)	-	-	(248.564.100)
Số cuối năm	996.736.876.467	2.104.335.543.922	306.938.843.609	17.353.704.364	19.461.000.000	37.968.935.972	3.482.794.904.334
Trong đó:							
Đã khấu hao lũy hết	13.579.634.994	253.137.631.823	25.635.582.064	1.428.009.024	85.000.000	1.945.169.901	295.811.027.806
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	175.248.730.363	886.783.355.418	140.836.500.195	6.985.961.765	7.814.213.731	15.219.277.681	1.232.888.039.153
- Khấu hao trong năm	43.934.808.144	184.494.359.799	34.115.733.850	2.345.065.648	1.229.932.227	3.497.581.789	269.617.481.457
- Thanh lý, nhượng bán	(975.311.272)	(34.613.906.636)	(4.732.277.084)	(363.745.000)	(865.970.000)	(547.721.862)	(42.098.931.854)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(5.327.868)	(61.958)	(21.587.795)	(4.219.285)	-	-	(31.196.906)
Số cuối năm	218.202.899.367	1.036.663.746.623	170.198.369.166	8.963.063.128	8.178.175.958	18.169.137.608	1.460.375.391.850
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	798.569.866.465	1.247.897.714.393	163.899.416.162	9.156.084.405	7.702.806.269	18.058.934.964	2.245.284.822.658
Số cuối năm	778.533.977.100	1.067.671.797.299	136.740.474.443	8.390.641.236	11.282.824.042	19.799.798.364	2.022.419.512.484

Một số tài sản cố định với giá trị còn lại khoảng 1.789,5 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	94.014.058.865	1.675.067.209	95.689.126.074
- Tăng trong năm	-	150.600.000	150.600.000
- Tăng do mua công ty con	1.682.687.520	-	1.682.687.520
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(21.967.200)	-	(21.967.200)
Số cuối năm	95.674.779.185	1.825.667.209	97.500.446.394
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	15.359.050.515	588.285.003	15.947.335.518
- Hao mòn trong năm	2.857.844.184	275.167.224	3.133.011.408
Số cuối năm	18.216.894.699	863.452.227	19.080.346.926
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	78.655.008.350	1.086.782.206	79.741.790.556
Số cuối năm	77.457.884.486	962.214.982	78.420.099.468

Một số tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại khoảng 75,7 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Bất động sản đầu tư khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					Tổng cộng
Số đầu năm	380.100.362.448	73.789.801.262	2.851.715.129	20.740.581.726	477.482.460.565
- Tăng trong năm	111.002.171.301	1.163.095.640	-	193.984.046	112.359.250.987
Số cuối năm	491.102.533.749	74.952.896.902	2.851.715.129	20.934.565.772	589.841.711.552
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	16.833.817.331	9.285.029.731	691.490.132	2.923.438.997	29.733.776.191
- Khấu hao trong năm	20.946.687.985	9.714.703.225	481.231.032	2.617.842.906	33.760.465.148
Số cuối năm	37.780.505.316	18.999.732.956	1.172.721.164	5.541.281.903	63.494.241.339
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	363.266.545.117	64.504.771.531	2.160.224.997	17.817.142.729	447.748.684.374
Số cuối năm	453.322.028.433	55.953.163.946	1.678.993.965	15.393.283.869	526.347.470.213

Một số bất động sản đầu tư với giá trị còn lại khoảng 398,6 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nêu trên do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng số tiền là 16,6 tỷ VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 20,1 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan trực tiếp đến các khoản vay để đầu tư xây dựng cơ bản.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án Khu Công nghiệp An Bình Quốc Tuấn (i) Nhà máy số 8	547.329.469.748	-
Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex (ii) Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	223.525.559.416 69.237.189.047	213.384.210.314 145.190.678.617
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.518.323.240	923.904.000
	<u>8.565.823.367</u>	<u>1.731.403.890</u>
TỔNG CỘNG	<u>853.176.364.818</u>	<u>361.230.196.821</u>

- (i) Chủ yếu bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí khảo sát xây dựng dự án và chi phí lương cho Ban quản lý dự án Khu Công nghiệp An Bình Quốc Tuấn do Công ty An Phát Complex 1 phát triển. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty An Phát Complex 1 chưa có kế hoạch cụ thể để bán hay cho thuê các lô đất thuộc dự án này, nên toàn bộ chi phí phát sinh cho dự án này đang được ghi nhận vào khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang.
- (ii) Chủ yếu bao gồm chi phí đấu giá quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà xưởng, chi phí mua sắm máy móc thiết bị và các chi phí khác liên quan một số lô đất và tài sản gắn liền trên đất được phân loại cho mục đích cho thuê hoạt động thuộc Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 17.1)					
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội") (i) (v)	405.292.410.612	-	311.450.280.000	373.668.028.801	- 418.971.397.600
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh ("Công ty Nhựa Bao bì Vinh") (ii) (v)	76.966.339.609	-	66.900.966.400	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")	32.075.519.850	-	(*)	27.035.263.377	- (*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông ("Công ty An Đông") (iii)	6.600.000.000	-	(*)	600.000.000	- (*)
Công ty Cổ phần ANCOP (iv)	980.000.000	-	(*)	-	- (*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh ("Công ty Bao bì Vinh")	-	-	-	17.353.094.158	16.875.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp và Phần mềm Dịch vụ Nam Việt	17.995.000.000	-	(*)	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 17.2)					
Đầu tư trái phiếu	30.000.000.000	-	(*)	70.000.000.000	- (*)
TỔNG CỘNG	569.909.270.071	-		488.656.386.336	(478.094.158)

(i) Trong năm, Nhóm Công ty đã mua tổng cộng 410.000 cổ phiếu của Công ty Nhựa Hà Nội. Theo đó, tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp của Công ty Nhựa Hà Nội đã tăng từ 20,24% lên 21,37%. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Nhựa Hà Nội (mã chứng khoán giao dịch: NHH) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 31 tháng 12 năm 2021 trên sàn chứng khoán HOSE.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19, Nhóm Công ty đã thế chấp 4.018.000 cổ phiếu NHH, tương đương với 11,03% vốn cổ phần của NHH, để đảm bảo cho các khoản trái phiếu phát hành.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

- (ii) Trong năm, Nhóm Công ty đã mua tổng cộng 1.863.319 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh. Theo đó, tỷ lệ vốn nắm giữ của Nhóm Công ty tại Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh đã tăng từ 10% lên 34,84% và Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh trở thành công ty liên kết của Nhóm. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh (mã chứng khoán giao dịch: VBC) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 31 tháng 12 năm 2021 trên Sàn chứng khoán HNX.
- (iii) Trong năm 2020, Nhóm Công ty đã tham gia thành lập Công ty An Đông và chiếm 30% vốn điều lệ trong công ty này. Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty đã góp 6.6 tỷ VND vào Công ty An Đông.
- (iv) Trong năm 2021, Nhóm Công ty đã tham gia thành lập Công ty Cổ phần ANCOP và chiếm 49% vốn điều lệ trong công ty này. Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty đã góp 980 triệu VND vào Công ty Cổ phần ANCOP.
- (v) Các khoản đầu tư này được Công ty đầu tư với mục đích nắm giữ lâu dài, kết quả kinh doanh không bị lỗ, không có dấu hiệu mất vốn, do đó không trích lập dự phòng.
- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty đang trong quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư và trái phiếu này.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Nhóm Công ty như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ vốn tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Nhựa Hà Nội	Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa loại khuôn mẫu	21,37	21,37	20,24	20,24
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa	34,84	34,84	10,00	10,00
Công ty Sunrise	Lô CN11+CN12, Cụm CN An Đông, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	31,25%	48%	35,58%	48%
Công ty An Đông	Lô B1, Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	Kinh doanh xăng, dầu	10,61%	30%	13,34%	30%
Công ty Cổ phần ANCOP	Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	Cung cấp, phân phối nước cho khu công nghiệp	45,11%	49%	-	-

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Giá trị đầu tư:	Công ty Sunrise	Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty An Đông	Công ty Cổ phần ANCOP	Công ty Nhựa bao bì Vinh	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	24.000.000.000	360.055.546.231	600.000.000	-	-	384.655.546.231
Giảm do nhận cổ tức cho giai đoạn trước ngày năm giữ	-	(5.283.296.197)	-	-	(605.763.360)	(5.889.059.557)
Tăng giá trị đầu tư	-	23.817.373.580	6.000.000.000	980.000.000	74.922.483.135	105.719.856.715
Số cuối năm	24.000.000.000	378.589.623.614	6.600.000.000	980.000.000	74.316.719.775	484.486.343.389
Lãi từ công ty liên kết kể từ thời điểm mua:						
Số đầu năm	3.035.263.377	13.612.482.570	-	-	-	16.647.745.947
Lãi trong năm	5.040.256.473	15.183.265.231	-	-	2.649.619.834	22.873.141.538
Giảm do cổ tức nhận được	-	(2.092.960.803)	-	-	-	(2.092.960.803)
Số cuối năm	8.075.519.850	26.702.786.998	-	-	2.649.619.834	37.427.926.682
Tổng giá trị:						
Số đầu năm	27.035.263.377	373.668.028.801	600.000.000	-	-	401.303.292.178
Số cuối năm	32.075.519.850	405.292.410.612	6.600.000.000	980.000.000	76.966.339.609	521.914.270.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư trái phiếu (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
TỔNG CỘNG	30.000.000.000	30.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000

(*) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

Đơn vị phát hành	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Hải Dương	30.000.000.000	Đáo hạn tháng 6 năm 2028	Lãi suất tham chiếu + 0,8%	Không có
TỔNG CỘNG	30.000.000.000			

Khoản trái phiếu của các ngân hàng thương mại với giá trị 30 tỷ VND đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

Khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam đã được cầm cố để đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty An Phát Complex với công ty khác.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.816.261.896		27.502.864.072	
Chi phí trả trước khác	3.745.302.375		4.530.009.899	
TỔNG CỘNG	25.561.564.271		32.032.873.971	
Dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	241.409.569.041		205.582.313.366	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.307.471.231		27.889.412.491	
Chiết khấu thanh toán	5.394.196.959		9.406.076.329	
Chi phí sửa chữa lớn	7.891.865.595		7.086.511.070	
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.011.185.390		11.882.572.043	
TỔNG CỘNG	287.014.288.216		261.846.885.299	

(*) Một số quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 123,5 tỷ VND đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	<i>Công ty An Vinh</i>	<i>Công ty An Phát International, Inc.</i>	<i>Total</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	15.991.554.209	-	15.991.554.209
- Tăng trong năm	-	24.819.303.441	24.819.303.441
Số cuối năm	15.991.554.209	24.819.303.441	40.810.857.650
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	799.577.710	-	799.577.710
Hao mòn trong năm	1.599.155.421	1.861.447.758	3.460.603.179
Số cuối năm	2.398.733.131	1.861.447.758	4.260.180.889
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	15.191.976.499	-	15.191.976.499
Số cuối năm	13.592.821.078	22.957.855.683	36.550.676.761

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

20.1 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	550.554.375.667	550.554.375.667	540.258.279.918	540.258.279.918
Đối tác doanh nghiệp số 1	55.751.618.988	55.751.618.988	115.332.703.782	115.332.703.782
Đối tác doanh nghiệp số 2	126.623.085.725	126.623.085.725	95.589.734.382	95.589.734.382
Đối tác doanh nghiệp số 3	75.875.629.746	75.875.629.746	4.958.039.158	4.958.039.158
Các đối tượng khác	292.304.041.208	292.304.041.208	324.377.802.596	324.377.802.596
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	59.280.313.814	59.280.313.814	2.221.236.369	2.221.236.369
TỔNG CỘNG	609.834.689.481	609.834.689.481	542.479.516.287	542.479.516.287
Dài hạn				
Phải trả người bán khác (*)	887.312.160	887.312.160	14.893.278.786	14.893.278.786
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	-	-	10.360.718.467	10.360.718.467
TỔNG CỘNG	887.312.160	887.312.160	25.253.997.253	25.253.997.253

(*) Đây là các khoản phải trả dài hạn với kỳ hạn trả là 60 tháng kể từ khi nhận đủ chứng từ hợp lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

20.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số cuối năm chủ yếu bao gồm các khoản trả trước của khách hàng theo các hợp đồng mua sản phẩm hạt nhựa và bao bì của Nhóm Công ty.

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản phẩm giấy LEO (Việt Nam)	3.233.011.924	15.067.684.896
Đối tượng khác	144.697.120.622	91.353.352.396
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 35)	48.996.868	102.847.814
TỔNG CỘNG	147.979.129.414	106.523.885.106

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải nộp	Đơn vị tính: VND				
	Số đầu năm	Tăng do mua công ty con	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.034.757.812	-	118.698.035.097	(93.088.170.446)	37.644.622.463
Thuế giá trị gia tăng	5.816.775.437	-	161.833.620.329	(167.124.382.312)	526.013.454
Thuế thu nhập cá nhân	547.247.866	-	5.697.221.656	(5.531.877.072)	712.592.450
Thuế nhập khẩu	-	-	4.979.685.985	(4.979.685.985)	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	2.013.618.382	86.995.440	325.578.463	(2.106.862.728)	319.329.557
TỔNG CỘNG	20.412.399.497	86.995.440	291.534.141.530	(272.830.978.543)	39.202.557.924

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng trích trước	13.425.396.263	14.999.862.245
Chi phí lãi vay phải trả	7.418.712.248	8.311.754.418
Chi phí phải trả khác	690.862.639	-
TỔNG CỘNG	21.534.971.150	23.311.616.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	66.065.977.511	88.300.646.698
TỔNG CỘNG	66.065.977.511	88.300.646.698
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	87.753.386.549	101.907.915.696
Doanh thu chưa thực hiện khác	1.690.131.520	-
TỔNG CỘNG	89.443.518.069	101.907.915.696

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc thuê đất và nhà xưởng trong các khu công nghiệp	76.446.982.501	6.831.840.000
Phải trả liên quan đến các khoản LC/Upas	51.685.307.678	-
Kinh phí công đoàn	799.983.645	794.862.969
Phải trả khác (*)	34.022.833.575	6.351.467.917
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 35)	-	3.117.422.575
TỔNG CỘNG	162.955.107.399	17.095.593.461
Dài hạn		
Nhận đặt cọc thuê đất và nhà xưởng trong các khu công nghiệp	6.476.802.623	6.111.802.618
TỔNG CỘNG	6.476.802.623	6.111.802.618

(*) Chủ yếu bao gồm khoản phải trả bên đi thuê do điều chỉnh giảm diện tích thuê.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

25. VAY VÀ NỢ

Thuyết minh	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá	Đơn vị tính: VND
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng do mua công ty con	Tăng	Giảm		
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	25.1	2.262.590.119.101	43.050.081.440	7.916.486.682.661	(8.103.633.980.978)	1.375.275.904
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	25.2	184.835.286.900	-	235.948.000.000	(363.879.286.900)	2.119.868.178.128
Vay đối tượng khác		-	-	6.408.920.000	-	56.904.000.000
Vay các bên liên quan		-	-	71.000.000.000	(71.000.000.000)	6.408.920.000
Vay cá nhân		-	-	9.998.927.500	(9.998.927.500)	-
Trái phiếu phát hành đến hạn trả		495.933.863.627	-	4.066.136.373	(500.000.000.000)	-
TỔNG CỘNG		2.943.359.269.628	43.050.081.440	8.243.908.666.534	(9.048.512.195.378)	1.375.275.904
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	25.2	538.949.608.843	-	472.366.151.007	(442.171.788.104)	569.143.971.746
Vay cá nhân		36.197.239.000	-	-	(36.197.239.000)	-
Vay đối tượng khác		-	1.374.574.000	-	(1.374.574.000)	-
Trái phiếu phát hành	25.3	42.000.000.000	-	573.802.510.450	(8.948.636.364)	606.853.874.086
TỔNG CỘNG		617.146.847.843	1.374.574.000	1.046.168.661.457	(488.692.237.468)	1.175.997.845.832

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

25. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.188.491.881.446	Thời hạn vay theo từng khe ước nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng hoặc trả vào cuối kỳ.	2,3% - 6,6%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	926.567.667.919	Thời hạn vay theo từng khe ước nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng.	1,5% - 5%
Các khoản vay ngân hàng bằng EUR	4.808.628.763	Thời hạn vay đến tháng 6 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	2,1%

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Vay có tài sản đảm bảo	2.031.683.326.482
Vay tín chấp	88.184.851.646

Các khoản vay có tài sản đảm bảo bao gồm:

- ▶ một số hợp đồng tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại;
- ▶ hàng tồn kho luân chuyển tại các nhà máy; và quyền đòi nợ/quyền phát sinh từ hợp đồng thương mại;
- ▶ một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;
- ▶ một số phương tiện vận tải; máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác;
- ▶ một số hợp đồng bảo lãnh từ bên thứ 3.

theo các hợp đồng thế chấp như được trình bày ở các thuyết minh tương ứng, và một số cổ phiếu niêm yết thuộc sở hữu của bên thứ ba.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

25. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

25.2 Vay dài hạn ngân hàng

Các khoản vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	626.047.971.746	Thời hạn vay theo từng khe ước nhận nợ, tối đa 7 năm. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5% - 10,5%
TỔNG CỘNG	626.047.971.746		

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

56.904.000.000
569.143.971.746

Các khoản vay có tài sản đảm bảo gồm bằng:

- ▶ một số phương tiện vận tải; máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác; và
- ▶ một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
- ▶ một số hợp đồng bảo lãnh từ bên thứ 3

theo các hợp đồng thế chấp như được trình bày ở các thuyết minh tương ứng, và một số cổ phiếu của một số công ty con được nắm giữ bởi Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

25. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

25.3 Trái phiếu

Chi tiết trái phiếu phát hành bằng VND được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Đối tác doanh nghiệp số 4	42.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm từ ngày phát hành trái phiếu. Thanh toán lãi 3 tháng 1 lần. Lãi suất 10,5%/năm.	15.500.000 Cổ phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings được sở hữu bởi Công ty TNHH IGG USA Việt Nam
Đối tác doanh nghiệp số 5	20.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm từ ngày phát hành trái phiếu. Thanh toán lãi 6 tháng 1 lần. Lãi suất 7,5%/năm.	Tài sản đảm bảo là 550.000 cổ phần của Công ty An Phát Holdings sở hữu bởi một đối tác doanh nghiệp.
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	117.938.626.692	Đáo hạn vào tháng 11 năm 2024. Lãi trả định kỳ 6 tháng 1 lần. Lãi suất 8%/năm.	Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng cầm cố cổ phần liên quan. Cụ thể, Công ty An Phát Holdings, công ty mẹ của Công ty, và một số cổ đông khác của Công ty đã cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty và Công ty cũng cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty An Tiến và Công ty Nhựa Hà Nội cho các bên nhận đảm bảo.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng	147.423.283.365		
Ngân hàng Daegu – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	98.282.188.910		
Ngân hàng Keb Hana – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	98.282.188.910		
Công ty Actis Aiken	82.927.586.209	Đáo hạn vào tháng 7 năm 2026. Lãi và gốc trả một lần vào ngày đáo hạn. Lãi suất 6%/năm.	Tín chấp
TỔNG CỘNG	606.853.874.086		
Trong đó:			
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	-		
- Trái phiếu phát hành	606.853.874.086		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	867.456.270	782.649.996
Trích quỹ trong năm (*)	50.978.625.795	43.089.427.163
Sử dụng trong năm	<u>(44.628.087.732)</u>	<u>(43.004.620.889)</u>
Số cuối năm	<u>7.217.994.333</u>	<u>867.456.270</u>

(*) Trích quỹ trong năm bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 27.1.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	1.711.999.760.000	532.112.689.329	-	(337.778.069)	67.258.859.051	13.177.404.323	602.685.892.796	328.341.365.740	3.255.238.193.170
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	262.240.818.737	20.931.991.942	283.172.810.679
- Tăng vốn	400.000.000.000	159.961.500.000	-	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	569.961.500.000
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	13.222.757.413	-	(13.222.757.413)	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	(37.785.467.359)	(5.303.959.804)	(43.089.427.163)
- Chia cổ tức bằng tiền	105.599.980.000	-	26.544.930.000	-	-	-	(132.144.910.000)	-	-
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	-	(105.599.988.000)	(3.100.000.000)	(108.699.988.000)
- Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	(669.516.268)	-	-	-	-	(669.516.268)
- Thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(7.258.503.946)	(129.394.763.292)	(136.653.267.238)
- Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-	(196.755.730)	30.206.755.730	30.010.000.000
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(1.588.914)	174.693.742.235	(1.588.914)
Số cuối năm	692.074.189.329	26.544.930.000	(1.007.294.337)	80.481.616.464	13.177.404.323	568.716.740.171	426.375.132.551	4.023.962.458.501	

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Năm nay									
Số đầu năm	2.217.599.740.000	692.074.189.329	26.544.930.000	(1.007.294.337)	80.481.616.464	13.177.404.323	568.716.740.171	426.375.132.551	4.023.962.458.501
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	290.241.012.297	33.902.012.122	324.143.024.419
- Trích lập quỹ khen thưởng	750.000.000.000	317.262.154.488	-	-	-	-	-	78.450.000.000	1.145.712.154.488
- Trích quỹ khác phục vụ công tác điều hành	-	-	-	-	-	-	(44.653.907.033)	(4.312.914.991)	(48.966.822.024)
- Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	-	-	(1.278.356.858)	(733.446.913)	(2.011.803.771)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	-	(148.378.987.000)	(195.860.000)	(148.575.847.000)
- Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	(8.135.180.109)	-	-	-	-	(8.135.180.109)
- Thay đổi do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	-	6.776.836.905	(187.928.346.904)	(181.151.509.999)
- Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần (i)	-	-	-	-	-	-	35.071.191.438	313.252.872.246	348.324.063.684
- Tăng do mua công ty con	296.745.220.000	(296.745.220.000)	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.264.344.960.000	712.591.123.817	26.544.930.000	(9.142.474.446)	80.481.616.464	13.177.404.323	706.493.529.920	1.081.198.861	1.081.198.861

(i) Theo Nghị Quyết số 050201/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 2 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông bất thường đã thông qua việc đăng ký phát hành thêm 75.000.000 cổ phiếu ra công chúng. Trong tháng 6 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc niêm yết bổ sung các cổ phiếu này và theo đó vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần tăng lên với số tiền tương ứng là 750 tỷ VND và 317,26 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (ii) Theo Nghị quyết số 290601/2021/NQ-ĐHĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 29 tháng 6 năm 2021 và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con, các cổ đông của Nhóm Công ty đã thông qua:
- Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 10:1 (người sở hữu 10 cổ phiếu được nhận thêm 1 cổ phiếu mới). Trong tháng 10 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc niêm yết bổ sung 29.675.997 cổ phiếu tương ứng.
 - Phương án chia cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% vốn điều lệ (500 VND/1 cổ phiếu). Trong tháng 10 năm 2021, Công ty đã hoàn thành việc chia cổ tức này.
 - Việc trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành và hoạt động cộng đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020.

27.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	2.217.599.740.000	1.711.999.760.000
Vốn góp tăng trong năm	1.046.745.220.000	505.599.980.000
Số cuối năm	3.264.344.960.000	2.217.599.740.000

27.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	148.379.987.000	211.199.968.000
Cổ tức cho năm 2020: VND 500/cổ phiếu	148.379.987.000	105.599.988.000
Cổ tức cho năm 2019: VND 500/cổ phiếu		105.599.980.000
Cổ tức cho năm 2019: Trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 100:5		
Cổ tức đã trả	148.379.987.000	105.571.913.000

27.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	326.434.496	3.264.344.960.000	221.759.974	2.217.599.740.000
Cổ phiếu phổ thông	326.434.496	3.264.344.960.000	221.759.974	2.217.599.740.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	326.434.496	3.264.344.960.000	221.759.974	2.217.599.740.000
Cổ phiếu phổ thông	326.434.496	3.264.344.960.000	221.759.974	2.217.599.740.000
Cổ phiếu đang lưu hành	326.434.496	3.264.344.960.000	221.759.974	2.217.599.740.000
Cổ phiếu phổ thông	326.434.496	3.264.344.960.000	221.759.974	2.217.599.740.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	13.154.009.928.330	7.438.249.657.913
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	7.912.835.721.036	3.344.596.531.869
Doanh thu bán thành phẩm	4.527.831.799.549	3.915.485.778.096
Doanh thu bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp (*)	412.659.162.748	72.405.381.606
Doanh thu cung cấp dịch vụ	294.460.852.559	103.227.446.818
Doanh thu hoạt động khác	6.222.392.438	2.534.519.524
Các khoản giảm trừ doanh thu	(10.900.064.329)	(9.692.642.869)
Hàng bán trả lại	(7.952.650.516)	(7.118.039.169)
Giảm giá hàng bán	(2.862.992.013)	(2.567.375.125)
Chiết khấu thương mại	(84.421.800)	(7.228.575)
Doanh thu thuần	13.143.109.864.001	7.428.557.015.044
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	12.519.350.467.383	7.331.901.280.772
Doanh thu đối với bên liên quan	623.759.396.618	96.655.734.272

(*) Doanh thu bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp có bao gồm doanh thu ghi nhận một lần đối với các tài sản cho thuê dài hạn, có nhận trước tiền thuê của nhiều kỳ, và có thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản đó, theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 3.18. Nếu doanh thu từ việc cho thuê này được ghi nhận theo phương pháp phân bổ theo thời gian cho thuê, ảnh hưởng đến doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ và lợi nhuận gộp của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: VND

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần tại thời điểm bàn giao đất	Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê đất
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.143.109.864.001	12.835.336.615.016
Trong đó:		
Doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng	312.285.335.934	4.512.086.949
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(11.841.734.480.539)	(11.587.895.180.730)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.301.375.383.462	1.247.441.434.286

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU (tiếp theo)

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	108.022.034.126	129.797.173.241
Lãi chênh lệch tỷ giá	76.109.858.286	38.873.908.884
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	29.000.000.000	-
Doanh thu cổ tức	744.236.640	-
TỔNG CỘNG	213.876.129.052	168.671.082.125

28.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	99.447.962.979	72.405.381.606
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	37.822.557.466	28.203.044.703

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	7.552.979.875.841	3.349.858.397.131
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.728.400.197.035	3.207.342.182.420
Giá vốn bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	293.449.339.623	28.203.044.703
Giá vốn dịch vụ cung cấp	260.721.979.228	64.343.063.434
Giá vốn hoạt động khác	6.183.088.812	1.875.105.992
TỔNG CỘNG	11.841.734.480.539	6.651.621.793.680

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	151.665.660.549	201.246.469.116
Chi phí phát hành trái phiếu	9.324.490.803	5.087.811.914
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.848.256.187	18.448.221.775
Chi phí tài chính khác	7.895.056.206	3.794.519.474
TỔNG CỘNG	199.733.463.745	228.577.022.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	34.546.579.594	20.063.637.746
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.102.809.161	16.015.433.184
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	676.326.119.974	203.054.444.158
- Chi phí khác	11.562.595.835	16.711.004.942
TỔNG CỘNG	738.538.104.564	255.844.520.030
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	68.835.507.270	52.245.794.511
- Chi phí nguyên vật liệu	1.335.730.830	719.078.756
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.744.236.054	23.660.755.546
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.462.407.271	59.532.576.693
- (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(920.505.920)	11.746.705.700
- Chi phí khác	39.294.181.834	19.060.981.704
TỔNG CỘNG	194.751.557.339	166.965.892.910

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	8.617.829.548	15.725.066.538
Thu nhập khác do hủy hợp đồng	1.002.976.000	11.443.867.898
Lãi từ thanh lý tài sản	2.051.609.648	133.659.933
Thu nhập khác	5.563.243.900	4.147.538.707
Chi phí khác	15.851.305.956	7.899.714.407
Ứng hộ quỹ chống dịch Covid-19	14.647.434.091	-
Tiền phạt theo biên bản thanh tra thuế	-	3.821.997.968
Lỗ từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	2.806.684.323
Chi phí khác	1.203.871.865	1.271.032.116
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(7.233.476.408)	7.825.352.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	2.668.776.017.829	2.656.949.074.635
Chi phí nhân công	450.002.175.543	393.694.037.758
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	315.934.993.090	286.329.497.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.497.882.808.858	477.616.387.871
Chi phí khác	59.379.875.855	51.808.676.852
TỔNG CỘNG	4.991.975.871.175	3.866.397.674.686

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty trong năm là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ những trường hợp sau đây:

- ▶ Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (là năm 2016) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2021) đối với lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 5. Thuế suất thuế TNDN trong năm cho hoạt động này là 10%;
- ▶ Thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Phát Complex là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động chuyển nhượng đất của Dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp An Phát Complex của Công ty. Theo đó, thu nhập chuyển nhượng đất từ Dự án này có thuế suất thuế TNDN hàng năm đến năm 2026 là 5%, năm 2027 là 10% và trong các năm tiếp theo sau đó là 20% do Công ty An Phát Complex được kế thừa các ưu đãi thuế từ nhận chuyển nhượng dự án cũ. Thuế suất thuế TNDN trong năm cho hoạt động này là 5%;
- ▶ Đối với Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO₃ mở rộng và bột đá CaCO₃ của Công ty An Tiến, theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty An Tiến được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Thuế suất thuế TNDN trong năm cho hoạt động này là 10%;
- ▶ Công ty An Thành Singapore chịu thuế suất 17% theo Luật thuế TNDN của Singapore.
- ▶ Công ty An Phat International, Inc và Công ty AFC EcoPlastics, LLC chịu thuế suất 21% theo Luật thuế TNDN của Hoa Kỳ.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	97.436.857.041	46.113.130.963
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh theo Nghị định 132	-	(9.901.932.653)
Chi phí thuế TNDN trích thừa năm trước	366.338.926	(404.585.393)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(24.078.168.390)	(230.907.050)
TỔNG CỘNG	73.725.027.577	35.575.705.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	397.868.051.996	318.748.516.546
Thuế TNDN theo các thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty		
Thuế suất thuế TNDN 21%	(6.581.839.529)	-
Thuế suất thuế TNDN 20%	69.597.576.054	37.470.885.418
Thuế suất thuế TNDN 17%	3.518.425.822	629.052.503
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%	5.482.367.936	11.728.223.213
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 5%	285.098.144	-
Các khoản điều chỉnh		
Chi phí không được khấu trừ thuế	7.782.020.766	1.048.478.055
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132	-	(9.901.932.653)
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	366.338.924	(404.585.393)
Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	-	(4.365.853.203)
Lỗi của các công ty con	6.581.839.529	1.009.679.951
Chi phí lãi vay được trừ từ năm trước chuyển sang	(2.757.262.752)	-
Lỗi năm trước chuyển sang	(3.963.944.280)	-
Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(6.704.983.081)	(2.573.209.507)
Điều chỉnh khác	119.390.044	934.967.483
Chi phí thuế TNDN	73.725.027.577	35.575.705.867

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	2.112.010.295	230.359.530	1.881.650.765	40.459.113
	2.112.010.295	230.359.530		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch phát sinh liên quan đến phân bổ thu nhập chịu thuế theo thời gian (*)	-	22.196.517.631	22.196.517.625	179.486.658
Chênh lệch khác	-	-	-	10.961.279
	-	22.196.517.631		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			24.078.168.390	230.907.050

(*) Công ty đã chuyển đổi phương thức kê khai thuế TNDN đối với các hợp đồng cho thuê dài hạn đất và hạ tầng khu công nghiệp đủ điều kiện ghi nhận doanh thu một lần, từ kê khai thu nhập hàng kỳ trong suốt thời hạn cho thuê sang kê khai thu nhập một lần. Theo đó, toàn bộ chênh lệch tạm thời liên quan đã được ghi giảm trong kỳ.

34.4 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Ngoại trừ lỗ tính thuế phát sinh của Công ty An Phát International, Inc và Công ty AFC EcoPlastics, LLC không bị giới hạn thời gian chuyển lỗ theo Luật thuế TNDN của Hoa Kỳ, Công ty và các công ty con khác được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.4 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và Nhóm Công ty có các khoản lỗi lũy kế với tổng giá trị là 65.076.354.938 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 33.675.886.062 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	Đã chuyển lỗi đến ngày 31/12/2021	Không được chuyển lỗi	Chưa chuyển lỗi tại ngày 31/12/2021
<i>Chuyển lỗi trong vòng 5 năm</i>					
2018	2023	(13.900.469.739)	13.900.469.739	-	-
2019	2024	(19.775.416.323)	5.919.251.661	-	(13.856.164.662)
		(33.675.886.062)	19.819.721.400	-	(13.856.164.662)
<i>Không giới hạn thời gian chuyển lỗi</i>					
2020		(25.038.430.320)	4.968.011.320	-	(20.070.419.000)
2021		(31.149.771.276)	-	-	(31.149.771.276)
		(56.188.201.596)	4.968.011.320	-	(51.220.190.276)
TỔNG CỘNG		(89.864.087.658)	24.787.732.720	-	(65.076.354.938)

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗi lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên cạnh bảo lãnh của bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 25, Những giao dịch trọng yếu khác của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.526.988.254	2.063.323.282
		Mua hàng hóa dịch vụ	104.709.810.368	1.511.490.000
		Nhận góp vốn	-	420.000.000.000
		Trả cổ tức	-	40.059.794.699
		Chuyển nhượng cổ phần	-	58.100.000.000
		Thu hồi gốc vay	121.905.000.000	135.780.000.000
		Trả gốc vay	71.000.000.000	-
		Lãi cho vay	8.399.441.993	12.386.896.927
		Cho vay	13.500.000.000	205.805.000.000
		Đi vay	71.000.000.000	-
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	306.579.266.482	-
		Mua hàng hóa dịch vụ	70.285.635.825	-
		Cho vay	30.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên cạnh bảo lãnh của bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 25, Những giao dịch trọng yếu khác của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Sunrise	Công ty liên kết của công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.075.070.624	11.417.105.829
		Mua hàng hóa dịch vụ	77.007.718.913	64.544.961.782
		Cho vay	25.000.000.000	-
		Thu tiền về cho vay	25.000.000.000	-
Công ty Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết (kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2021)	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.450.877.456	3.879.915.818
		Mua hàng hóa dịch vụ	1.831.912.000	6.262.474.500
		Nhận chuyển nhượng vốn	74.316.719.775	-
Phạm Ánh Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (HĐQT)	Tạm ứng/chi hộ	4.093.524.840	8.081.674.639
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.160.983.900	
		Mua hàng hóa dịch vụ	6.114.424.047	
An Phat International, Inc.	Công ty con (kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.055.713.070	51.397.254.492
		Mua hàng hóa dịch vụ	31.302.530.933	346.946.092.226
		Đặt cọc	-	108.851.500.000
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.881.205.533	5.265.554.026
		Mua hàng hóa dịch vụ	229.918.696	80.726.837.583
		Cho vay	21.325.000.000	40.000.000.000
		Thu tiền về cho vay	21.325.000.000	48.744.706.849
		Lãi cho vay	126.030.137	2.545.432.519
		Góp vốn	71.250.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.934.726.199	1.895.094.751
		Chi hộ	2.375.400.824	-
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.606.777.300	20.164.084.545
		Cổ tức	2.092.960.803	-
Ankor Bioplastics Co. Ltd	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.487.787.800	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nhóm Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản đi vay và cho vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5,3 tỷ VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

				<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)</i>					
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.152.837.392	44.079.496.082	
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	3.042.328.835	673.574.000	
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	-	1.525.678.315	
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng hóa	2.792.420.603	-	
Ankor Bioplastics Co. Ltd	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng hóa	4.998.912.000	-	
Công ty APA	Công ty con (kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Bán hàng hóa	-	11.206.681.478	
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	4.692.600.000	-	
Các bên liên quan khác			1.882.151.082	3.207.709.311	
			22.561.249.912	60.693.139.186	
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)</i>					
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	149.385.457.557	42.725.601.801	
Ankor Bioplastics Co. Ltd	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán máy	68.443.341.120	-	
			217.828.798.677	42.725.601.801	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)				
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	7.957.494.058
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	7.194.018.208
Ankor Bioplastics Co. Ltd	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	2.255.241.688	2.452.714.488
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	372.147.477	-
Công ty APA	Công ty con (kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Mua hàng hóa	-	76.443.952.790
			2.627.389.165	94.048.179.544
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)				
Ankor Bioplastics Co. Ltd	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Cho vay	16.556.400.000	5.292.300.000
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	-	3.300.000.000
			16.556.400.000	8.592.300.000
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 8)				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	-	105.105.000.000
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Cho vay	30.000.000.000	-
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	-	8.950.000.000
			30.000.000.000	114.055.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)				
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu khác	920.619.887	5.691.549.978
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải thu lãi cho vay	-	8.295.782.954
Công ty APA	Công ty con (kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Đặt cọc mua cổ phần	-	115.829.400.000
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt	Chi hộ và tạm ứng	59.427.863	6.600.841.502
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt	Chi hộ và tạm ứng	1.441.482.950	5.025.442.885
Các bên liên quan khác			1.422.339.842	1.268.081.300
			3.843.870.542	142.711.098.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 20.1)				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	43.199.793.384	-
Công ty An Cường	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	8.718.190.600	155.945.370
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	4.690.232.350	-
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	2.097.350.480	966.849.999
Bên liên quan khác			574.747.000	1.098.441.000
			59.280.313.814	2.221.236.369
Phải trả người bán dài hạn (Thuyết minh số 20.1)				
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	10.360.718.467
			-	10.360.718.467
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 20.2)				
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	102.847.814
Bên liên quan khác			48.996.868	
			48.996.868	102.847.814
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 24)				
Công ty APA	Công ty con (kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2021)	Phải trả về lãi vay	-	1.126.137.575
Công ty An Đông	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê nhà xưởng	-	1.937.000.000
Công ty An Trung	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả về lãi vay	-	54.285.000
			-	3.117.422.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và thủ lao Ban Kiểm soát trong năm:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 30 tháng 6 năm 2021)/Tổng Giám đốc	713.023.423	704.460.038
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Phó Chủ tịch HĐQT (từ ngày 30 tháng 6 năm 2021)	60.000.000	-
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)	60.000.000	120.000.000
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	529.698.961	514.547.076
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Thành viên HĐQT (từ ngày 5 tháng 2 năm 2021)/Phó Tổng Giám đốc	110.000.000	-
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên HĐQT	120.000.000	-
Bà Trần Thị Thoản	Thành viên HĐQT (từ ngày 5 tháng 2 năm 2021)/Phó Tổng Giám đốc	580.678.317	589.073.038
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	417.174.539	175.480.654
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc	428.524.786	410.839.981
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020)	-	308.477.385
Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	120.000.000	120.000.000
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	72.000.000	72.000.000
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên Ban Kiểm soát	72.000.000	72.000.000
TỔNG CỘNG		<u>3.463.100.026</u>	<u>3.266.878.172</u>

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	290.241.012.297	262.240.818.737
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác phục vụ ban điều hành (*)	-	(45.932.244.966)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>290.241.012.297</u>	<u>216.308.573.771</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	292.079.807	220.188.026
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>292.079.807</u>	<u>220.188.026</u>
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	994	982
- Lãi suy giảm	994	982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 290601/2021/NQ-ĐHĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong năm và cho đến đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty cũng lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Nhóm Công ty. Các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Nhóm Công ty.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Nhóm Công ty theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Nhóm Công ty trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Công ty và các công ty (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Nhóm Công ty như sau:

Doanh thu	Việt Nam		Singapore	Mỹ	Loại trừ	Đơn vị tính: VND	
							Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	10.099.724.456.825	2.128.531.545.041		914.853.862.135	-	-	13.143.109.864.001
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	504.971.044.349	344.321.073.154		3.855.818.043	(853.147.935.546)		
Tổng doanh thu thuần	10.604.695.501.174	2.472.852.618.195		918.709.680.178	(853.147.935.546)		13.143.109.864.001
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Thu nhập trước thuế theo bộ phận	387.025.766.868	20.303.994.005		(33.951.739.314)	-		373.378.021.559
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ							24.490.030.437
Tài sản và công nợ							
Tài sản bộ phận							
Tài sản không phân bổ	6.337.716.806.283	404.063.780.920		320.192.893.152	(425.920.146.830)		6.636.053.333.525
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	1.054.871.747.406	425.904.850.467		290.359.509.269	(579.464.359.881)		3.373.473.301.766
Tổng nợ phải trả không phân bổ							1.191.671.747.261
							3.363.473.150.980
Các thông tin bộ phận khác							
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong năm	688.156.858.963	-		-	-		688.156.858.963
Tài sản cố định hữu hình	688.006.258.963	-		-	-		688.006.258.963
Tài sản cố định vô hình	150.600.000	-		-	-		150.600.000
Khấu hao và hao mòn	314.048.803.207	-		1.886.189.883	-		315.934.993.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Nhóm Công ty theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Năm nay</i>
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì	12.429.767.456.256
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	412.659.162.748
Dịch vụ vận chuyển	294.460.852.559
Khác	6.222.392.438
TỔNG CỘNG	<u>13.143.109.864.001</u>

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Nhóm Công ty theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Số cuối năm</i>
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	6.636.053.333.525
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì	5.949.374.708.237
Cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	619.927.568.389
Dịch vụ vận chuyển	66.751.056.899
Tài sản không phân bổ	3.373.473.301.766
TỔNG CỘNG	<u>10.009.526.635.291</u>

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày: Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Nhóm Công ty như sau:

Doanh thu	Việt Nam	Cộng hòa Singapore	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.422.399.035.972	1.006.157.979.072	-	7.428.557.015.044
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	79.904.108.016	(79.904.108.016)	-
Tổng doanh thu thuần	6.422.399.035.972	1.086.062.087.088	(79.904.108.016)	7.428.557.015.044
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Thu nhập trước thuế theo bộ phận	349.765.816.204	9.651.292.220	-	359.417.108.424
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ				(40.668.591.878)
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	5.967.536.001.259	151.032.922.966	(86.144.791.059)	6.032.424.133.166
Tài sản không phân bổ	916.881.425.014	144.985.874.919	(86.144.791.059)	2.536.990.267.742
Tổng nợ phải trả theo bộ phận				975.722.508.874
Tổng nợ phải trả không phân bổ				3.569.729.433.533
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong năm	271.433.582.812	-	-	271.433.582.812
Tài sản cố định hữu hình	270.627.776.812	-	-	270.627.776.812
Tài sản cố định vô hình	805.806.000	-	-	805.806.000
Khấu hao và hao mòn	287.129.075.280	-	-	287.129.075.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Nhóm Công ty theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Năm nay</i>
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì	7.250.389.667.096
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	72.405.381.606
Dịch vụ vận chuyển	71.425.051.273
Khác	34.336.915.069
TỔNG CỘNG	<u>7.428.557.015.044</u>

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Nhóm Công ty theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Số cuối năm</i>
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	6.032.424.133.166
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì	5.313.981.370.425
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	26.385.783.242
Dịch vụ vận chuyển	692.056.979.499
Tài sản không phân bổ	2.536.990.267.742
TỔNG CỘNG	<u>8.569.414.400.908</u>

38. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng, thuê dịch vụ theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	14.518.457.607	4.303.430.380
Từ 1 - 5 năm	22.223.960.633	12.516.157.646
Trên 5 năm	2.990.738.025	55.645.205.603
TỔNG CỘNG	<u>39.733.156.265</u>	<u>72.464.793.629</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty cho thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	30.491.092.351	35.562.520.728
Từ 1 – 5 năm	103.054.392.128	143.851.161.164
Trên 5 năm	145.448.984.862	116.855.377.994
TỔNG CỘNG	<u>278.994.469.341</u>	<u>296.269.059.886</u>

Cam kết khác

Công ty và một đối tác doanh nghiệp ký kết thỏa thuận nhận cấp phép bản quyền một số sản phẩm ván sàn với một đối tác doanh nghiệp (bên cấp phép). Theo đó, Công ty đảm bảo vô điều kiện cho bên cấp phép việc thanh toán số tiền bản quyền hàng kỳ trong trường hợp Đối tác doanh nghiệp này không hoàn thành nghĩa vụ trong thời hạn hoặc không trả bất kỳ khoản tiền chưa thanh toán nào khác.

Công ty An Phát Complex, công ty con của Công ty đã ký kết các hợp đồng liên quan đến việc triển khai xây dựng nhà xưởng và hạ tầng khu công nghiệp. Tổng số vốn cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 ước tính là 763,2 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 368,9 tỷ VND).

Các khoản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản

Công ty An Thành, một công ty con của Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản cho một số khoản vay tại các ngân hàng thương mại với số dư 38,4 tỷ VND theo điều khoản cam kết bảo lãnh từ Công ty. Theo đó, Công ty cam kết bảo lãnh cho các khoản vay này theo các Hợp đồng thế chấp nêu trên.

Công ty cũng cam kết liên đới bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho tất cả và bất kỳ nghĩa vụ nào của Công ty An Phát Complex phát sinh theo Hợp đồng tín dụng hợp vốn, trong đó bên cho vay là Ngân hàng Industrial And Commercial Bank of China Limited – Chi nhánh Thành Phố Hà Nội và Ngân hàng Keb Hana – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	16.850.235	8.399.765,80
- Euro (EUR)	10.058	9.750,81
- Đồng bảng Anh (GPB)	101,89	101,89
- Đô la Singapore (SGD)	17.826	8.576,01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường lần I năm 2022 số 1001/2022/BB-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 1 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 110101/2022/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 1 năm 2022, Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ và phương án chi tiết sử dụng nguồn vốn thu được. Số tiền dự kiến thu được từ việc phát hành cổ phiếu là 1.200 tỷ VND.

Ngày 22 tháng 3 năm 2022, Công ty đăng ký mua 18.603.779 cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Tiên Industries với tổng giá trị giao dịch dự kiến là 186.037.790.000 VND để thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm tỷ lệ 1:1 cho cổ đông hiện hữu theo Phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần An Tiên Industries.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng kiêm người lập



Hòa Thị Thu Hà
Phó Tổng Giám đốc



Hải Dương, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022